BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA
KHOA DƯỢC – VTYT

BẢN THÔNG TIN THUỐC THÁNG 4

THÔNG TIN DƯỢC LÂM SÀNG: "CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN ĐẶC BIỆT CỦA CÁC THUỐC DÙNG TRONG BỆNH VIỆN NĂM 2019"

THANH HÓA 2019

Lời giới thiệu:

Với sự ra đời của Thông tư 30/2018/TT-BYT về : "Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế" đã quy định: "*Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế*" tại Khoản 2 Điều 3.

Điều khoản quy định rõ việc chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc là vô cùng quan trọng. Việc chỉ định thuốc phù hợp được xem như liệu pháp đầu tay giúp cho việc điều trị hiệu quả cũng như việc thanh quyết toán đúng và hợp lý.

Bên cạnh đó, Thông tư 30/2018/TT-BYT cũng đã quy định về điều kiện thanh toán đặc biệt đối với một số thuốc. Bao gồm thuốc có tỷ lệ thanh toán; thuốc không thuộc phạm vi được hưởng; thuốc bị thu hẹp thanh toán đối với từng hạng bệnh viện… cũng là những vấn đề cấp thiết cần được chú ý.

Xuất phát từ thực tế trên, căn cứ danh mục thuốc bệnh viện năm 2019, Khoa Dược đã xây dựng tài liệu: "***Chỉ định điều trị và điều kiện thanh toán đặc biệt của các thuốc dùng trong bệnh viện năm 2019***".

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong việc tra cứu, tham khảo tài liệu nhưng trong quá trình xây dựng không thể tránh khỏi xảy ra các sai sót. Chúng tôi rất mong sự góp ý của quý đồng nghiệp để lần tái bản sau hoàn thiện hơn. Mọi thông tin xin liên hệ về phòng hành chính Khoa Dược.

Xin chân thành cảm ơn!

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BSCKII. Trần Văn Thiết

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN ĐẶC BIỆT CỦA CÁC THUỐC DÙNG TRONG BỆNH VIỆN NĂM 2019

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	Atropin được dùng để ức chế tác dụng của hệ thần kinh đối giao cảm trong nhiều trường hợp: - Loét dạ dày-hành tá tràng: Ức chế khả năng tiết acid dịch vị. - Hội chứng kích thích ruột: Giảm tình trạng co thắt đại tràng, giảm tiết dịch. - Điều trị triệu chứng ỉa chảy cấp hoặc mãn tính do tăng nhu động ruột và các rối loạn khác có co thắt cơ trơn: Cơn đau co thắt đường mật, đường tiết niệu (Cơn đau quặn thận). - Triệu chứng ngoại thấp: Xuất hiện do tác dụng phụ của liệu pháp điều trị tâm thần. - Bệnh parkinson ở giai đoạn đầu khi còn nhẹ, chưa cần thiết phải bắt đầu điều trị bằng thuốc loại dopamin. - Dùng trước khi phẫu thuật nhằm tránh bài tiết quá nhiều nước bọt và dịch ở đường hô hấp và để ngừa các tác dụng của đối giao cảm (loạn nhịp tim, hạ huyết áp, chậm nhịp tim) xảy ra trong khi phẫu thuật. - Điều trị ngộ độc phospho hữu cơ. - Điều trị cơn co thắt phế quản. - Chỉ định khác: Phòng say tàu-xe, đái không tự chủ.	
5	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml	5mg/ml; 2ml	ống	Diazepam là thuốc chống lo âu, chống co giật và giãn cơ trung tâm. Diazepam được dùng để giảm lo âu và giúp an thần trong lo âu trầm trọng cấp tính hoặc kích động và giúp kiểm soát kích động liên quan tới cuồng sản rượu cấp. Diazepam được dùng làm giảm co thắt cơ cấp và uốn ván. Co giật cấp bao gồm trạng thái động kinh liên tục, cả co giật do độc tố và sốt co giật. Như là tác nhân hỗ trợ trong nội soi, trong nha khóa, phẫu thuật, X-quang.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Thông tin, khử rung, được dùng trước phẫu thuật để làm giảm âu lo, có tác dụng an thần, gây mê nhẹ.	
7	Fentanyl	Fentanyl 0,5mg Rotexmedica	0,5mg; 10ml	ống	- Dùng cho tiền mê - Giảm đau an thần và gây mê an thần - Giảm đau khi gây mê nội khí quản và gây mê hô hấp - Gây mê đơn độc trong trường hợp gây mê toàn thân - Giảm đau khi điều trị tích cực	
9	Isoflurane	Aerrane	100%	Chai	AERRANE là thuốc gây mê halogen dễ bay hơi để gây mê toàn thân theo đường hô hấp.	
12	Lidocain hydroclorid	Lidocain-BFS	40mg/ 2ml	Ống	- Gây tê tại chỗ niêm mạc trước khi khám nghiệm , nội soi , đặt thiết bị kỹ thuật , hoặc tiến hành các thủ thuật khác và để làm giảm triệu chứng đau trong nhiều bệnh. - Gây tê từng lớp và các kỹ thuật gây tê phong bế thần kinh bao gồm gây tê thần kinh ngoại biên , gây tê hạch giao cảm , gây tê ngoài màng cứng , gây tê khoang cùng , và gây tê tủy sống. - Tiêm để điều trị cấp tính các loạn nhịp thất sau nhồi máu cơ tim hoặc trong khi tiến hành các thao tác kỹ thuật về tim như phẫu thuật tim hoặc thông tim . Lidocain là thuốc chọn lọc để điều trị ngoại tâm thu thất trong nhồi máu cơ tim , điều trị nhịp nhanh thất và rung tâm thất. - Lidocain 1% còn dùng làm dung mồi hòa tan thuốc tiêm bột ceftriaxon để điều trị các nhiễm khuẩn nặng do những chủng nhạy cảm vơi ceftriaxon.	
15	Midazolam	Zodalan	5mg/ml	Ống	***Người lớn:** + **An thần** còn ý thức trước và trong quá trình làm thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị có kèm hoặc không kèm gây tê cục bộ + **Gây mê:** Tiền mê, khởi mê, là thành phần an thần trong gây mê kết hợp. + **An thần** trong đơn vị hồi sức tích cực và chăm sóc đặc biệt(ICU) ***Trẻ em:** + **An thần** còn ý thức trước và trong quá trình làm thủ thuật chẩn đoán hoặc điều trị có kèm hoặc không kèm gây tê cục bộ + **Gây mê:** Tiền mê + **An thần** trong đơn vị hồi sức tích cực và chăm sóc đặc biệt(ICU)	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
16	Morphin	Osaphine	10mg/ml	Ống	Đau nhiều hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: đau sau chấn thương, đau sau phẫu thuật, đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư, cơn đau gan, đau thận(nhưng morphin có thể làm tăng co thắt), đau trong sản khoa.	
2	Bupivacain	Bupitroy 0,5%	100mg/20ml	Lọ	Bupitroy (Bupivacain HCL) được chỉ định để gây tê vùng hoặc gây tê tại chỗ và giảm đau trong những trường hợp phẫu thuật răng miệng, chuẩn đoán và điều trị, giảm đau sản khoa. Bupitroy 0,5% không được tiêm vào tĩnh mạch (Phong bế Bier). Bupitroy 0,5% có chứa chất bảo quản, không nên sử dụng để phong bế vùng đuôi hoặc gây tê ngoài màng cứng.	
21	Propofol - Lipuro 10mg/ml MCT& LCT, 20ml	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ ml)	Propofol, 10mg/ml	Ống	Propofol-Lipuro 1%(10 mg/ml) là thuốc gây mê toàn thân đường tĩnh mạch tác dụng ngắn dùng trong: * khởi mê và duy trì mê toàn thân cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi. * an thần cho bệnh nhân thở máy trên 16 tuổi trong cơ sở chăm sóc đặc biệt * an thần cho các thủ thuật phẫu thuật và chẩn đoán, đơn lẻ hoặc kết hợp với thuốc gây mê vùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tháng tuổi.	
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
26	Atracurium besilat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/2,5ml	Ống	Tiêm tĩnh mạch dùng trong phẫu thuật và một số thủ thuật khác và trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt. Atracurium besilate được dùng phụ trợ trong gây mê toàn thân, để làm thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và hỗ trợ thông khí.	
27	Neostigmin	Neostigmine - hameln 0,5mg	0,5mg/1ml	Ống	Đối kháng tác dụng giãn cơ của các tác nhân giãn cơ không khử cực. Bệnh nhược cơ năng.	
27	Neostigmin metylsulfat	BFS-Neostigmine 0.5	0,5 mg/ml	Ống	- Mất trương lực ruột và bàng quang. - Bệnh nhược cơ. - Giải độc khi dùng quá liều thuốc giãn cơ kiểu cưa.	
29	Pipecuronium bromide	Arduan	4mg	Lọ	Arduan được chỉ định là một thành phần của gây mê toàn thân , để tạo thuận lợi cho việc luồn ống nội khí quản và tạo ra sự giãn cơ xương . Arduan có thể sử dụng trong quá trình phẫu thuật khi cần giãn cơ nhiều hơn 20 – 30 phút.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					
37	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	ống	- Điều trị triệu chứng ngắn ngày các đợt cấp viêm khớp, viêm khớp do gút. - Điều trị đau lưng cấp, đau rễ thần kinh. - Điều trị đau do sỏi thận. - Điều trị triệu chứng đau sau phẫu thuật, đau do chấn thương.	
37	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml	75mg/3ml	Ống	**Tiêm bắp:** Điều trị: * Các đợt kịch phát của các dạng viêm và thoái hóa của thấp: viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp, thoái hóa khớp, viêm đốt sống, các hội chứng đau của cột sống, bệnh thấp ngoài khớp. * Cơn cấp tính của bệnh gút. * Cơn đau quặn thận, cơn đau quặn mật. * Đau, viêm và sưng sau chấn thương và sau phẫu thuật. * Các cơn đau nửa đầu nghiêm trọng. **Truyền tĩnh mạch:** Điều trị hoặc phòng ngừa đau sau phẫu thuật trong môi trường bệnh viện.	
46	Ketorolac	Kevindol 30mg/ml	30mg/ml	Ống	Thuốc dùng để điều trị ngắn ngày trong các trường hợp đau vừa tới đau nặng. Đau sau phẫu thuật. Đau quặn thận. Thuốc có thể dùng giảm đau kết hợp hoặc thay thế các chế phẩm chứa opioid	
50	Morphin	Morphin 30mg	30mg	Viên	Các trường hợp đau nhiều hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: + Đau sau chấn thương + Đau sau phẫu thuật + Đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư + Cơn đau gan, đau thận(nhưng morphin có thể làm tăng co thắt) + Đau trong sản khoa Phối hợp khi gây mê và tiền mê	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
56	Paracetamol	Parazacol 1000	1g/100ml	Lọ	Điều trị ngắn ngày các cơn đau trung bình, đặc biệt sau khi mổ và điều trị ngắn ngày các cơn sốt	
58	Paracetamol, Codeine phosphate	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Viên	Codalgin Forte được chỉ định cho bệnh nhân trên 12 tuổi để giảm đau cấp tính ở mức độ trung bình khi các thuốc giảm đau khác như paracetamol hay ibuprofen (đơn độc) không có hiệu quả.	
64	Tramadol HCl + Paracetamol	Ultracet	37,5mg + 325mg	Viên	ULTRACET được chỉ định điều trị các cơn đau từ trung bình đến nặng. Việc sử dụng ULTRACET nên được giới hạn cho bệnh nhân có đau ở mức độ trung bình đến nặng cần sử dụng phối hợp paracetamol và tramadol.	
	2.2. Thuốc điều trị gút					
	2.4. Thuốc khác					
93	Zoledronic acid	Zolex 4mg	4mg/5ml	Lọ	**Tăng calci máu ác tính**: Acid zoledronic được chỉ định cho điều trị tăng calci máu ác tính được định nghĩa như là một albumin calci hiệu chỉnh (cCA) lớn hơn hoặc bằng 12mg/dL [3,0 mmol/L] bằng cách sử dụng công thức: cCA trong mg/dL = Ca trong mg/dL + 0,8 (4,0g/dL – albumin bệnh nhân (g/dL)). **Đa u tủy và di căn xương do khối u rắn**: Acid zoledronic được chỉ định để điều trị bệnh nhân đa u tủy và bệnh nhân có di căn xương đã được ghi nhận do các khối u rắn, kết hợp với liệu pháp chống ung thư tiêu chuẩn. Acid zoledronic được dùng để điều trị ngăn ngừa gãy xương ở những bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt sau khi đã điều trị ít nhất với một liệu pháp nội tiết tố. **Giới hạn quan trọng sử dụng:** Sự an toàn và hiệu quả của acid zoledronic trong điều trị tăng calci máu liên quan với cường cận giáp hoặc với các trường hợp không liên quan đến khối u đã không được thiết lập.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
93	Zoledronic acid	Ledrobon-4mg/100ml	4mg/100ml	Túi	Phòng ngừa các bệnh liên quan đến xương (bệnh gãy xương , chèn ép cột sống , xạ trị hoặc phẫu thuật xương hoặc tăng calci huyết do u) ở bệnh nhân bị các bệnh ác tính liên quan đến xương . Điều trị tổn thương tiêu xương của bệnh đa u tủy xương . Điều trị tăng calci huyết do khối u ác tính (TIH) .	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
						Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN					
103	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Ống	- Dùng làm thuốc chống buồn nôn hoặc chống chóng mặt - Giảm nhẹ các triệu chứng dị ứng do giải phóng histamin , bao gồm viên mũi dị ứng và cảm lạnh - Điều trị các phản ứng loạn trương lực do phenothiazine.	
105	Adrenalin (Epinephrin)	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	Việc chỉ định và sử dụng adrenalin phải do thầy thuốc có kinh nghiệm thực hiện. Hồi sức tim phổi. Cấp cứu choáng phản vệ và choáng dạng phản vệ (có giãn mạch hệ thống và cung lượng tim thấp), cấp cứu ngừng tim. Cơn hen ác tính (phối hợp với các thuốc khác như glucocorticoid, salbutamol). Dùng tiêm qua nội soi để ngăn ngừa chảy máu niêm mạc đường tiêu hóa trên Phối hợp với thuốc gây tê tại chỗ và gây tê tủy sống để làm giảm hấp thu toàn thân với kéo dài thời gian tác dụng.	
121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Ống	Điều trị hạ huyết áp trong gây mê, trong phẫu thuật, gây tê tại chỗ trong sản khoa bao gồm cả gây tê tủy sống hoặc gây tê ngoài màng cứng. Đề phòng hạ huyết áp trong phẫu thuật hoặc gây tê tủy sống trong sản khoa.	
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
126	Glutathion	Gluthion	600mg	Lọ	- Hỗ trợ làm giảm độc tính trên thần kinh của xạ trị và các hóa chất điều trị ung thư như cisplatin, cyclophosphamide, oxaplatin, 5-luorouracil, carboplatin: truyền TM glutathione ngày trước khi tiến hành xạ trị và trước phác đồ hóa trị liệu của các hóa chất trên. - Hỗ trợ điều trị ngộ độc thủy ngân: phối hợp với các thuốc điều trị ngộ độc thủy ngân đặc hiệu như 2,3-dimercaptopropan-1-sulfonat và meso-2,3-dimercaptosuccinic acid với tiêm truyền	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					glutathione và vitamin C liều cao làm giảm nồng độ thủy ngân trong máu. -Hỗ trợ trong điều trị xơ gan do rượu, xơ gan, viêm gan do virus B,C,D và gan nhiễm mỡ: giúp cải thiện thể trạng của BN và các chỉ số sinh hóa như bilirubin, GOT, GPT, GT cũng như giảm MD4 và tổn thương tế bào gan rõ rệt. - Hỗ trợ trong điều trị các bệnh lý liên quan đế rối loạn mạch ngoại vi, mạch vành và các rối loạn huyết học: cải thiện các thông số số huyết động của hệ tuần hoàn lớn và nhỏ, giúp kéo dài khoảng cách đi bộ không cảm thấy đau ở các BN bị tắc động mạch chi dưới; cải thiện đáp ứng vận mạch với các thuốc giãn mạch vành như acetylcholine, nitroglycerin ở những BN có các yếu tố nguy cơ bệnh mạch vành; cải thiện tình trạng thiếu máu ở các BN lọc máu do suy thận mãn: tiêm truyền glutathione cuối mỗi chu kỳ lọc máu giúp làm giảm liều erythropotein đến 50%. - Hỗ trợ điều trị chảy máu dưới nhện: giúp cải thiện triệu chứng chảy máu dưới nhện. - Hỗ trợ trong điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin: giúp làm tang nhạy cảm với insulin ở các BN này. - Hỗ trợ trong điều trị viêm tụy cấp: glutathione có thể có hiệu quả trong việc bảo tồn các chức năng của các cơ quan khỏi sự tấn công của chất trong gian hóa học của phản ứng viêm.	
128	Calcium folinate, 10mg/ml Acid folinic	Calcium Folinat 10mg/ml Injection	10mg/ml	Lọ	Phòng và điều trị ngộ độc do các chất đối kháng acid folic (thí dụ khi dùng liều cao methotrexat). Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Phối hợp với liệu pháp fluorouracil điều trị ung thư đại trực tràng muộn.	
128	Calci folinat	Calci folinat 50mg/5ml	50mg/ 5ml	Ống	Phòng và điều trị ngộ độc do các chất đối kháng acid folic (thí dụ khi dùng liều cao methotrexat). Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Phối hợp với liệu pháp fluorouracil điều trị ung thư đại trực tràng muộn.	
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
155	Pregabalin	Synapain 75	75mg	Viên	*Đau thần kinh* : Pregabalin được chỉ định trong điều trị đau thần kinh cho người lớn.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Động kinh : Pregabalin được chỉ định như là liệu pháp bổ trợ ở người lớn trong động kinh cục bộ , có hoặc không kèm động kinh toàn thể hóa thứ phát. *Rối loạn lo âu tổng quát* : Pregabalin được chỉ định điều trị rối loạn lo âu tổng quát ở người lớn.	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
	6.2. Chống nhiễm khuẩn					
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam					
168	Amoxicilin	Fabamox 500 DT	500mg	Viên	Điều trị các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilin gây ra , bao gồm : Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên , viêm xoang , viêm tai giữa. Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới do liên cầu khuẩn , phế cầu khuẩn , tụ cầu khuẩn không tiết peniclinase và *H. Influenzae* . Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không biến chứng . Bệnh lậu Nhiễm khuẩn đường mật. Nhiễm khuẩn da , cơ do liên cầu khuẩn , tụ cầu khuẩn , *E. Coli* nhạy cảm vơi amoxicilin. Bệnh Lyme ở trẻ em hoặc phụ nữ có thai , cho con bú. Bệnh than. Viêm dạ dày – ruột (bao gồm viêm ruột *Salmonella* không do lỵ trực khuẩn) , viêm màng trong tim (đặc biệt để dự phòng ở bệnh nhân phẫu thuật nhổ răng) , sốt thương hàn và sốt phó thương hàn. Phối hớp với các thuốc khác trong điều trị nhiễm *H. Pylori* ở bệnh nhân loét dạ dày tá tràng.	
172	Ampicilin + Sulbactam	Visulin 1g/0,5g	1g + 0,5g	Lọ	- Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới, bao gồm viêm xoang, viêm tai giữa và viêm nắp thanh quản, viêm phổi vi khuẩn. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và viêm thận – bể thận. - Nhiễm khuẩn trong ổ bụng hoặc bệnh phụ khoa nghi do vi khuẩn kỵ khí. - Viêm màng não. - Nhiễm khuẩn da, cơ, xương, khớp.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Lậu không biến chứng.	
185	Cefoperazone	Medocef 1g	1g	Lọ	Cefoperazon được chỉ định trong những trường hợp nhiễm khuẩn do những vi khuẩn nhạy cảm với thuốc như sau : * Nhiễm khuẩn đường hô hấp. * Viêm phúc mạc và những nhiễm khuẩn khác trong ổ bụng. * Nhiễm khuẩn huyết. * Nhiễm khuẩn da và mô mềm. * Viêm vùng chậu , viêm nội mạc tử cung và những nhiễm khuẩn khác ở đường sinh dục nữ. * Nhiễm khuẩn đường tiểu. * Nhiễm khuẩn *Enterococcous*.	
185	Cefoperazon	Cefoperazone ABR 2g powder for solution for injection	2g	Lọ	Chỉ định trong những trường hợp nhiễm trùng do những vi khuẩn nhạy cảm với thuốc sau đây : - Nhiễm trùng đường hô hấp (trên và dưới). - Nhiễm trùng đường tiểu (trên và dưới). - Viêm phúc mạc , viêm túi mật , viêm đường mật , và những nhiễm trùng khác trong ổ bụng. - Nhiễm trùng huyết. - Viêm màng não. - Nhiễm trùng da và mô mềm. - Nhiễm trùng xương và khớp. - Viêm vùng chậu , viêm nội mạc tử cung , lậu mủ và những nhiễm trùng khác ở đường sinh dục Dự phòng : Chỉ định sử dụng dự phòng nhiễm trùng hậu phẫu cho những bệnh nhân phẫu thuật bụng , phụ khoa , tim mạch và chấn thương chỉnh hình . Sử dụng kết hợp : Do cefoperazon có phổ kháng khuẩn rộng , nên chỉ cần sử dụng cefoperazon đơn thuần cũng có thể điều trị hữu hiệu hầu hết các nhiễm trùng . Tuy nhiên , cefoperazon có thể dùng kết hợp với những kháng sinh khác nếu cần . Khi kết hợp với aminoglycosid phải kiểm tra chức năng thận trong suốt đợt điều trị (xem phần Liều lượng và Cách dùng) .	
190	Cefpirome	Minata Inj. 1g	1g	Lọ	Nhiễm khuân gây bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cefpirom: - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn đường tiểu dưới và trên có biến chứng - Nhiễm khuẩn huyết - Nhiễm khuẩn ở bệnh nhân thiếu bạch cầu và thiếu miễn dịch - Nhiễm khuẩn da và mô mềm - Nhiễm khuẩn nặng ở các bệnh nhân săn sóc đặc biệt Nhiễm khuẩn do các tác nhân gây bệnh sau đây đã được điều trị thành công trong lâm sàng : *Vi khuẩn Gram dương : Staphylococcus aureus và Staphylococcus sp.*âm tính với coagulase *(Staphylococcus epidermidis , Staphylococcus saproticus , Staphylococcus hominis , Staphylococcus warneri) , Streptococci* huyết giải và không huyết giải , *Streptococcus pyogenes (nhóm A) , Streptococci* nhóm huyết thanh B và F , *Streptococcus pneumoniae , Streptococcus agalactiae , Streptococci nhóm viridans , Enterococcus faecalis , Corynebacterium sp.* *Vi khuẩn Gram âm : Escherichia coli , Enterobacter sp. , Klebsiella sp.* âm tính và dương tính với *indol , Proteus sp. , Morganella morgenii , Providencia sp. Citrobacter sp. , Salmonella sp. , Hafnia alvei , Serratia marcescens , Pasteurella multocida , Haemophilus influenzae và các Haemophilus sp. khác , Moraxella catarrhalis , Neiseria sp. , Alcalagines sp. , Pseudomonas aeruginosa* và các *Pseudomonas sp. khác , Acinebacter calcoaceticus , Bacteroides sp.*	
195	Ceftizoxim	Ceftizoxim 2g	2g	Lọ	Ceftizoxim được chỉ định trong điều trị các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với thuốc như : - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới do *Klebsiella spp.* ; *Proteus mirabilis* ; *Escherichia coli* ; *Haemophilus influenza* bao gồm cả những dòng kháng với ampicilin ; *Staphylococcus aureus* (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinnase) ;*Serratia spp.* ; *Enterobacter spp.* ; *Bacteroides spp* ; và *Streptococcus spp*. bao gồm cả *S. Pneumoniae* , nhưng trừ enterococci. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu do *Staphylococcus aureus* (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase) ;	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Escherichia coli ; *Pseudomonas spp*. bao gồm cả *P.aeruginosa* ; *Proteus mirabilis* ; *P. Vulgaris* ; *Providencia rettgeri* (*Proteus rettgeri*) và *Morganella morganil* (*Proteus morganil*) ; *Klebsiella spp.* ; *Serratia spp*. bao *gồm S. marcescens* ; và *Enterobacter spp*. - Bệnh lậu bao gồm cả lậu cổ tử cung và niệu đạo không biến chứng do *Neisseria gonorrhoeae*. - Viêm vùng chậu do *Neisseria gonorrhoeae , Escherichia coli* hoặc *Streptococcus agalactiae*. -Nhiễm khuẩn trong ổ bụng do *Escherichia coli* ; *Staphylococcus epidermidis* ; *Streptococcus spp*. (trừ enterococci) ; *Enterobacter spp.* ; *Klebsiella spp.* ; *Bacteroides spp*. bao gồm cả *B. Fragilis* ; và cầu khuẩn kỵ khí bao gồm cả *Peptococcusspp.. và Peptostreptococcus spp*. - Nhiễm khuẩn huyết do *Streptococcus spp*. bao gồm cả *S . pneumoniae* (nhưng trừ enterococci) ; *Starphylococcus aureus* (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase) ; *Escherichia coli* ; *Bacteroides spp*. bao gồm cả *B. Fragilis* ; *Klebsiella spp.* ; và *Serratia spp*. - Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do *Staphylococcus aureus* (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase) , *Staphylococcus epidermidis* ; *Escherichia coli* ; *Klebsiella spp*. ; *Streptococcus spp*. bao gồm *Streptococcus pygenes* (nhưng trừ enterococci) ; *Proteus mirabilis* ; *Serratia spp.* ; *Enterobacter spp* ; *Bacteroides spp*. bao gồm cả *B. Fragilis* ; và cầu khuẩn kỵ khí bao gồm cả *Peptococcus spp.* và *Peptostreptococcus spp*. - Nhiễm khuẩn xương khớp do *Staphylococcus aureus* (cả những dòng sinh penicilinase và không sinh penicilinase) ; *Streptococcus spp*. (trừ enterococci) ; *Proteus mirabilis* ; *Bacteroides spp*. ; và cầu khuẩn kỵ khí bao gồm cả *Peptococcus spp*. và *Peptostreptococcus spp*. - Viêm màng não do *Haemophilus influenzae* . Ceftizoxim cũng đã điều trị thành công một số ca viêm màng não do *Streptococcus pneumonia* ở người lớn và trẻ em.	
205	Piperacilin + Tazobactam	Zobacta 3,375g	3g + 0,375g	Lọ	Điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm , bao gồm :	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Nhiễm khuẩn phụ khoa , bao gồm viêm nội mạc tử cung sau sinh hoặc viêm vùng chậu nặng. - Nhiễm khuẩn ổ bụng , bao gồm viêm ruột thừa (có biến chứng hoặc áp xe) và viêm phúc mạc. - Viêm phổi mắc phải cộng đồng (CAP) hoặc viêm phổi bệnh viện từ vừa đến nặng. - Nhiễm khuẩn huyết , nhiễm khuẩn da và cấu trúc da. - Nhiễm trùng đường tiết niệu.	
209	Ticarcillin + kali clavulanat	Viticalat 1.6g	1,5g + 0,1g	Lọ	Viticalat 1,6g được chỉ định điều trị các bệnh nhiễm khuẩn, gây ra bởi vi khuẩn đã được phát hiện là nhạy cảm hoặc nghi ngờ nhạy cảm với ticarcilin kết hợp với acid clavulanic. Nhiễm khuẩn nặng trên các bệnh nhân nằm viện có bằng chứng hoặc nghi ngờ ở những bệnh nhân bị suy giảm hoặc bị ức chế bởi vi khuẩn gây bệnh: - Nhiễm khuẩn huyết hoặc có hiện tượng vi khuẩn bất thường trong máu. - Viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn ổ bụng. - Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật. - Nhiễm khuẩn xương – khớp. - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu nghiêm trọng hoặc phức tạp (ví dụ như viêm bể thận). - Một số nhiễm khuẩn khác: Nhiễm khuẩn tai, mũi và họng. Phổ vi khuẩn nhạy cảm và đề kháng được trình bày trong mục 1.1 Dược lực học. Cần xem xét kỹ các hướng dẫn sử dụng kháng sinh và sử dụng kháng sinh một cách hợp lý.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
210	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	Amikacin 500mg	500mg	Lọ	Chỉ định trong các trường hợp nhiễm khuẩn với các chủng vi khuẩn nhạy cảm. - Trong đơn trị liệu , amikacin được sử dụng trong các trường hợp nhiễm trùng do vi khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là trong nhiễm trùng thận và đường tiết niệu. - Sự kết hợp của amikacin với các kháng sinh khác trong một số nhiễm trùng nhất định dựa trên tính nhạy cảm của vi khuẩn, đặc biệt là trong các trường hợp nhiễm trùng:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					+ Thận , tiết niệu và sinh dục + Nhiễm trùng huyết và nội tâm mạc + Màng não (điều trị tại chỗ) + Hô hấp + Da + Khớp xương Nên có hướng dẫn chính thức về việc sử dụng hợp lý các tác nhân kháng khuẩn.	
211	Gentamicin	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	- Phối hợp với các kháng sinh khác (beta – lactam) để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nặng toàn thân gây ra bởi các vi khuẩn Gram âm và các vi khuẩn khác còn nhạy cảm, bao gồm : Nhiễm khuẩn đường mật (viêm túi mật và viêm đường mật cấp), nhiễm Brucella, các nhiễm khuẩn trong bệnh nhày nhớt, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm Listeria, viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn ngoài da như bỏng, loét, nhiễm khuẩn xương, khớp, nhiễm khuẩn trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc) , các nhiễm khuẩn về đường tiết niệu (viêm thận bể thận cấp) cũng như trong việc phòng nhiễm khuẩn khi mổ và trong điều trị các người bệnh suy giảm miễn dịch và người bệnh trong đơn nguyên chăm sóc tăng cường... - Dùng cùng với các chất diệt khuẩn khác để mở rộng phổ tác dụng và làm tăng hiệu lực điều trị. Thí dụ gentamicin được phối hợp với penicilin trong các nhiễm khuẩn do cầu khuẩn đường ruột và liên cầu gây ra, hoặc phối hợp với một beta – lactam kháng trực khuẩn mủ xanh trong các nhiễm khuẩn do trực khuẩn mủ xanh gây ra, hoặc với metronidazol hay clindamycin trong các bệnh do hỗn hợp các khuẩn ưa khí – kỵ khí gây ra.	
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					
219	Metronidazol	Moretel	500mg/100ml	Lọ	Điều trị nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn kỵ khí nhạy cảm như nhiễm khuẩn ổ bụng , nhiễm khuẩn phụ khoa , nhiễm khuẩn tai mũi họng , vùng miệng hàm mặt. Phòng ngừa nhiễm khuẩn trong quá trình phẫu thuật đại trực tràng và phẫu thuật phụ khoa.	
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid					
225	Clarithromycin	Remeclar 500	500mg	Viên	Remeclar được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp như : viêm phế quản cấp và mãn tính , viêm phổi , viêm xoang và viêm họng . - Nhiễm khauanr da và mô mềm mức độ từ nhẹ đến vừa. Remeclar cũng được chỉ định để diệt *H. Pylori* ở những bệnh nhân loét dạ dày tá tràng.	
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
234	Moxifloxacin	Sheric	400mg/100ml	Chai	Dịch truyền moxifloxacin được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn người lớn (dưới hoặc bằng 18 tuổi) gây ra bởi các chủng vi khuẩn nhạy cảm được xác định trong các bệnh dưới đây : ***Viêm phổi cấp mắc phải ở cộng đồng*** gây ra bởi *Streptococcus pneumoniae* (kể cả chủng kháng đa thuốc *) , *Haemo - philus influenzae , Moraxella catarrhalis , Staphylococcus aureus , Klebsiella pneumoniae , Mycoplasma pneumoniae* , hoặc *Chlamydia pneumoniae*. ***Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da chưa biến chứng*** gây ra bởi *Staphylococcus* hoặc *Streptococcus pypgenes*. ***Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa biến chứng*** Do kháng sinh Fluroquinolon , trong đó Moxifloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa biến chứng ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi , chỉ nên xử dụng moxi – floxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. ***Đợt kịch phát cấp của viêm phế quản mãn tính*** gây ra bởi *Streptococcus pypgenes , Haemophilus influenzae , Haemo-philus parainfluenzae , Klebsiella pneumoniae , Staphylococcus aureus* , hoặc *Moraxella catarrhalis* . Do kháng sinh Fluroquinolon , trong đó có Moxifloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi , chỉ nên sử dụng moxifloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế. ***Viêm xoang do vi khuẩn cấp tính*** gây ra bởi *Streptococcus pneumoniae , Haemophilus influenzae* , hoặc *Moraxella catarrhalis* . Do kháng sinh Fluroquinolon , trong đó có Moxifloxacin liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi , chỉ nên sử dụng moxifloxacin cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.	
237	Ofloxacin	Goldoflo	200mg/40ml	Túi	Ofloxacin được chỉ định điều trị các nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm trong các trường hợp sau: - Viêm đường hô hấp dưới: cấp tính hoặc mạn tính. - Viêm đường niệu trên và dưới : viêm cấp tính và mạn tính đường tiết niệu trên, viêm cấp tính và mạn tính đường tiết niệu dưới(viêm bể thận). - Nhiễm khuẩn huyết. - Nhiễm khuẩn da và mô mềm	
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
	6.2.10. Thuốc khác					
252	Fosfomycin	Fosfomed 2g	2g	Lọ	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa có biến chứng (viêm bàng quang cấp) do *Escherichia coli* và *Entorococcus faecalis* nhạy cảm với fosfomycin, đặc biệt là đối với phụ nữ. Phòng nhiễm khuẩn trong khi làm các thủ thuật hoặc phẫu thuật qua niệu đạo. Trước và sau khi dùng fosfomycin cần phải nuôi cấy bệnh phẩm nước tiểu để tìm và xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn với thuốc. Nếu sau điều trị vẫn còn vi khuẩn trong nước tiểu, phải thay kháng sinh khác.	
	6.4. Thuốc chống nấm					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
	8.1. Hóa chất					
345	Capecitabin	Zetabin	500mg	Viên	***Ung thư vú di căn*** Đơn trị liệu: Capecitabin đơn trị liệu cũng được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bao gồm cả paclitaxel và anthracyclin hoặc kháng với paclitaxel và cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin (ví dụ, bệnh nhân đã dùng liều tích lũy 400 mg/m^2 doxorubicin hoặc tương đương). Đa trị liệu: Capecitabin dùng kết hợp với docetaxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bằng anthracycline trước đó ***Ung thư đại trực tràng*** Như chỉ định đầu tay của bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn khi điều trị bằng liệu pháp fluoropyrimidin đơn lẻ được ưu tiên.	
346	Carboplatin	A.T Carboplatin	150mg	Lọ	Dùng để điều trị ung thư buồng trứng nguồn gốc biểu mô giai đoạn muộn.	
348	Cisplatin	Askyxon	50mg/50ml	Lọ	Cisplatin có thể dùng đơn độc hoặc phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác để điều trị. - Ung thư tinh hoàn đã di căn, ung thư buồng trứng giai đoạn muộn đã được phẫu thuật hoặc chiếu tia xạ. - Ung thư đầu và cổ đã trơ với các thuốc khác. - Ung thư nội mạc tử cung, ung thư phổi tế bào nhỏ, một số ung thư ở trẻ em (u Wilms). - Ung thư bàng quang giai đoạn muộn không còn khả năng điều trị tại chỗ (phẫu thuật, tia xạ), cislpatin được dùng đơn độc trong trường hợp này. - Không nên coi cisplatin là cách lựa chọn đầu tiên để chữa ung thư bàng quang, ung thư đầu và cổ, mà chỉ dùng để điều trị các ung thư đó ở giai đoạn muộn hoặc tái phát.	
349	Cyclophosphamide	Endoxan	500mg	Lọ	+ Các bệnh bạch cầu: Bạch cầu dòng lympho bào và dòng tủy bào cấp hay mãn + U hạch ác tính: bệnh Hogdkin, ung thư hạch không	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Hogdkin, u tương bào + U tạng đặc ác tính có di căn và không di căn: Ung thư buồng trứng, ung thư tinh hoàn, ung thư vú, ung thư phổi TB nhỏ, u nguyên bào thần kinh, sarcoma Ewing + Các bệnh tự miễn tiến triển: viêm khớp dạng thấp, khớp do vảy nến, Lupus ban đỏ hệ thống, xơ cứng bì, viêm mạch máu hệ thống, một số thể viêm cầu thận, bệnh nhược cơ nặng, thiếu máu tán huyết tự miễn, bệnh ngưng kết tố lạnh + Các bệnh lý có biến đổi kết quả sinh thiết tối thiểu trên trẻ nhỏ (chỉ áp dụng cho đường uống) + Điều trị ức chế miễn dịch trong ghép tạng	
355	Docetaxel	Docetaxel "Ebewe"	80mg/8ml	Lọ	<u>Ung thư vú</u> DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định điều trị bổ trợ cho bệnh nhân ung thư vú có hạch bạch huyết dương tính , có thể phẫu thuật được. DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với doxorubicin được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ không được điều trị bằng liệu pháp gây độc tế bào trước đó . DOCETAXEL " EBEWE " đơn trị liệu được chỉ định trong điều trị ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong liệu pháp gây độc tế bào . Hóa trị liệu trước đó nên bao gồm một anthracycline hoặc một tác nhân gây alkyl hóa. DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với trastuzumab được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn có biểu hiện quá mức thụ thể HER2 và cho bệnh nhân không được điều trị hóa trị liệu trước đó ở bệnh nhân di căn. DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với capecitabin được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong liệu pháp gây độc tế bào . Liệu pháp điều trị trước đó nên bao gồm anthracyclin. <u>Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ</u> DOCETAXEL " EBEWE " được chỉ định trong điều trị ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ sau khi thất bại trong hóa trị liệu trước đó.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với cisplatin được chỉ định bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển cục bộ không thể cắt bỏ được và không điều trị hóa trị liệu trước đó cho tình trạng bệnh nhân này. Ung thư tuyến tiền liệt DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp prednisone hoặc prednisolon được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư tiền liệt tuyến di căn khác hormon . Ung thư biểu mô tuyến dạ dày DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với cisplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị bệnh nhân ung thư biểu mô tuyến dạ dày di căn bao gồm ung thư biểu mô tuyến đoạn nối dạ dày – thực quản không được điều trị hóa trị liệu trước đó cho bệnh nhân di căn. Ung thư cổ và đầu DOCETAXEL " EBEWE " phối hợp với ciplatin và 5 – fluorouracil được chỉ định trong điều trị gây đáp ứng ở bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào vảy ở đầu và cổ tiến triển cục bộ.	
355	Docetaxel	Daxotel 80mg/4ml	80mg/4ml	Lọ	Ung thư vú Docetaxel phối hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định trong hóa trị hỗ trợ cho bệnh nhân: * Ung thư vú, hạch dương tính, có thể phẫu thuật * Ung thư vú, hạch âm tính, có thể phẫu thuật Đối với bệnh nhân ung thư vú, hạch âm tính, có thể phẫu thuật, hóa trị hỗ trợ chỉ áp dụng trên các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn hóa trị, dựa trên tiêu chuẩn quốc tế về trị liệu ban đầu cho ung thư vú giai đoạn sớm. Docetaxel phối hợp với doxorubicin được chỉ định hóa trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn và chưa được hóa trị trước đó. Docetaxel đơn trị được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó bằng nhóm anthracyclin hoặc tác nhân alkyl hóa. Docetaxel phối hợp với trastuzumab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn với khối u có biểu hiện nhiều HER2 và chưa được hóa trị trước đó.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Docetaxel phối hợp với capecitabin được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó bằng nhóm anthracyclin. Ung thư phổi không tế bào nhỏ Docetaxel được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó. Docetaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho beennhj nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ không thể bóc tách hoặc di căn chưa được hóa trị trước đó. Ung thư tuyến tiền liệt Docetaxel phối hợp với prednisolon hoặc prednison được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt di căn sau đề kháng với trị liệu hormon. Ung thư dạ dày dạng biểu mô-tuyến Docetaxel phối hợp với cisplatin và 5-fluorouracil được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư dạ dày dạng biểu mô-tuyến di căn, gồm cả ung thư biểu mô-tuyến nối dạ dày-thực quản di căn chưa được hóa trị trước đó. Ung thư đầu và cổ Docetaxel phối hợp với cisplatin và 5-fluorouracil được chỉ định để hóa trị cảm ứng cho bệnh nhân ung thư tế bào vảy tiến triển tại chỗ ở đầu và cổ.	
358	Etoposid	A.T Etoposide inj	100mg	Lọ	Etoposide được dùng đơn độc hay thường kết hợp với các thuốc hủy khối u khác trong điều trị ung thư tinh hoàn kháng trị đã qua phẫu thuật, hóa trị liệu và điều trị bằng tia xạ. Điều trị carcinoma phổi tế bào nhỏ. Thuốc cũng đã được thử nghiệm trong điều trị các khối u đặc khác bao gồm các khối u ở não, đường tiêu hóa, buồng trứng, tuyến ức, các khối u lá nuôi khi có thai và một số trường hợp ung thư ở trẻ em. Thuốc còn được sử dụng để điều trị u lympho Hodgkin và không Hodgkin, điều trị cũng cố bệnh bạch cầu cấp không thuộc dòng lympho (bệnh bạch cầu tủy bào) hay trong sarcoma Ewing và sarcoma Kaposi kết hợp với bệnh AIDS.	
361	Fluorouracil	Biluracil 500	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg	Lọ	Fluorouracil có hiệu quả làm thuyên giảm các bệnh carcinom đại tràng , trực tràng , vú và dạ dày . Thuốc có hiệu quả kém hơn	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					trong điều trị carcinom buồng trứng , cổ tử cung , bàng quan , gan và tụy. Ung thư thực quản , ung thư đầu – cổ Ung thư đường mật , ung thư biểu mô thận.	
365	Ifosfamide	Holoxan	1g	Lọ	Chỉ có các bác sĩ có kinh nghiệm về Ung thư học mới được ghi đơn chỉ định dùng Holoxan. Thuốc được chỉ định trong các trường hợp u ác tính không thể mổ được mà nhạy với ifosfamide, như carcinoma phế quản, carcinoma buồng trứng, u tinh hoàn, sarcoma mô mềm, ung thư vú, carcinoma tụy, u thận dạng mô thượng thận, carcinoma nội mạc tử cung, lymphomas ác tính.	
374	Oxaliplatin	Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml	100mg/20ml	Lọ	*Oxaliplatin, phối hợp với fluorouracil và folinic acid, được chỉ định trong trường hợp:* * Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke's C) sau khi phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối u tiên phát * Điều trị ung thư đại trực tràng tiến triển	
375	Paclitaxel	Paclitaxel "Ebewe"	100mg/16,7 ml	Lọ	- Ung thư buồng trứng : Trong hóa trị đầu tiên của ung thư buồng trứng , paclitaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư buồng trứng tiến triển hoặc còn tồn tại (> 1cm) , sau khi đã phẫu thuật. Hóa trị thứ hai trong ung thư biểu mô di căn của buồng trứng sau khi dùng platinum chuẩn không có kết quả. - Ung thư vú : Trong điều trị hỗ trợ ung thư vú , paclitaxel được chỉ định điều trị ung thư biểu mô di căn ở vú có hạch dương tính sau phác đồ dùng anthracyclin và cyclophosphamid (AC) . Liệu pháp điều trị hỗ trợ bằng paclitaxel nên được coi là một lựa chọn để mở rộng phác đồ điều trị bằng anthracyclin . Paclitaxel được chỉ định trong điều trị ban đầu cho ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ trong phối hợp với một anthracyclin cho bệnh nhân phù hợp với liệu pháp anthracyclin hoặc phối hợp với trastuzumab cho bệnh nhân biểu hiện quá mức HER – 2 ở mức độ 3+ xác định bằng hóa mô miễn dịch và cho các bệnh nhân không phù hợp với liệu pháp anthracyclin (xem mục những lưu ý đặc biệt và cảnh báo khi xử dụng thuốc và mục đặc tính dược lực học). Trong đơn trị liệu paclitaxel được chỉ định trong điều trị ung thư biểu mô di căn ở vú cho bệnh nhân đã thất bại hoặc không phù hợp với liệu pháp anthracyclin.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Ung thư phổi không tế bào nhỏ (NSCLC) : Paclitaxel phối hợp với cyplatin được chỉ định trong điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ ở bệnh nhân không được phẫu thuật điều trị và / hoặc không chiếu tia. - U sarcom Kaposi ở bệnh nhân AIDS (KS) : Paclitaxel được chỉ định điều trị cho bệnh nhân AIDS bị U sarcom Kaposi tiến triển thất bại trong liệu pháp anthracyclin dạng liposom trước đó.	
378	Tegafur + Uracil (UFT or UFUR)	Mefuform	100mg + 224mg	Viên	Ung thư dạ dày, ung thư ruột trực tràng, ung thư vú, ung thư biểu mô tế bào dạng vảy ở đầu và cổ. Kết hợp điều trị với Cisplatin chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi tiến triển và có di căn. Sử dụng theo sự kê đơn của thầy thuốc.	
383	Vincristin	Vincristine Sulphate Pharmachemie 1mg/ml	1mg/ml	Lọ	Dung dịch tiêm vincristin sulphat được sử dụng đơn độc hoặc phối hợp với các thuốc chống ung thư khác để điều trị: 1. Bệnh bạch cầu cấp dòng lympho. 2. U lympho ác tính, bao gồm bệnh Hodgkin và u lympho không Hodgkin. 3. Đa u tủy. 4. Các khối u rắn như ung thư vú (di căn) , ung thư phổi tế bào nhỏ. 5. Sarcoma Ewing, sarcoma cơ vân thể bào thai, u ngoại bì thần kinh nguyên phát (như u nguyên bào tủy và u nguyên bào thần kinh), u Wilm và u nguyên bào võng mạc. 6. Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn. Bệnh nhân bị ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn kháng trị với cắt bỏ lách hoặc điều trị ngắn ngày bằng adrenocorticosteroid thì có thể đáp ứng với vincristin nhưng không khuyến cáo sử dụng vincristin làm thuốc điều trị chính trong trường hợp này. Sử dụng vincristin với liều đề nghị hàng tuần trong 3 – 4 tuần giúp lui bệnh lâu dài ở một số bệnh nhân. Nếu bệnh nhân không đáp ứng sau 3 đến 6 liều thường các liều tiếp theo cũng không có hiệu quả.	
398	Anastrozol	Arezol	1mg	Viên	Arezol được chỉ định điều trị ung thư vú ở phụ nữ mãn kinh	
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
404	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Bơm tiêm	I) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. II) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. III) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thước và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. IV) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. V) U sơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u sơ tử cung gây ra. VI) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức **chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.**	
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch					
414	Glycyl funtumin hydroclorid	Aslem	0,3mg/ml	Ống	Thuốc Aslem có tác dụng kích thích tăng cường miễn dịch được dùng trong các chỉ định sau : Dùng hỗ trợ trong điều trị một số bệnh ung thư và nhiễm khuẩn.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định bổ trợ trong điều trị ung thư.
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
449	Etamsylat	Vincynon 500	500mg/2ml	Ống	Phòng và giảm mất máu do phẫu thuật. Phòng và điều trị xuất huyết quanh hoặc trong não thất ở trẻ sơ sinh cân nặng rất thấp (dưới 1500g)	
454	Tranexamic acid	Medsamic 500mg/5ml	500mg/5ml	Ống	Acid tranexamic đùng để điều trị và phòng ngừa chảy máu kết hợp với tăng phân hủy fibrin. *Phân hủy tại chỗ*: dùng thời gian ngắn để phòng và điều trị ở người bệnh có nguy cơ cao chảy máu trong và sau khi phẫu thuật như: * Cắt bỏ tuyến tiền liệt. * Cắt bỏ cổ tử cung.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					* Phẫu thuật và nhổ răng ở người có bệnh ưa chảy máu. *Phân hủy toàn thân*: * Biến chứng chảy máu do liệu pháp tiêu huyết khối. * Xuất huyết cấp trong các trường hợp đông máu nội mạch lan tỏa có sự hoạt hóa ưu thế hệ li giải fibrin.	
457	Human Albumin	Kedrialb 200g/l	20% 100ml	Lọ	Điều chỉnh và duy trì thể tích máu tuần hoàn sau khi đã xét nghiệm bị thiếu thể tích, trong trường hợp cần sử dụng dạng keo. Sử dụng albumin thay cho hệ keo nhân tạo phụ thuộc vào tình trạng lâm sàng của bệnh nhân và căn cứ trên các hướng dẫn đã công bố.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
472	Gelatin	Gelofusine	4%; 500ml	Chai	Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp: - Điều trị và dự phòng giảm thể tích máu bao gồm: - Giảm thể tích máu tuyệt đối do chảy máu trong các trường hợp mất dịch nội mạch hoặc duy trì dịch nội mạch trước phẫu thuật - Giảm thể tích máu tương đối thứ phát do gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống, shock không có giảm thể tích máu - Pha loãng máu - Tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo , thẩm phân máu).	
	12. THUỐC TIM MẠCH					
533	Nicardipin hydroclorid	BFS-Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	Điều trị cao huyết áp đe dọa tính mạng trong các TH sau: - tăng HA động mạch ác tính/ bệnh não do tăng huyết áp - phình tắc ĐM chủ, trong TH ko dùng được các thuốc ức chế thụ thể beta tác dụng ngắn, hoặc dùng phối hợp với thuốc ức chế thụ thể beta khi thuốc ức chế thụ thể beta đơn độc không cho hiệu quả mong muốn. - hội chứng tiền sản giật khi các thuốc điều trị tăng huyết áp đường TM khác có chống chỉ định hoặc không khuyến cáo sử dụng. Điều trị tăng huyết áp sau phẫu thuật.	
535	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	5 mg	Viên	*Tăng huyết áp* Điều trị tăng huyết áp *Suy tim*	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Điều trị suy tim triệu chứng *Bệnh động mạch vành ổn định* Làm giảm nguy cơ biến cố tim mạch trên bệnh nhân đã có tiền sử nhồi máu cơ tim và / hoặc tái thông mạch.	
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN					
	14.2. Thuốc cản quang					
648	Iohexol	Omnipaque	Iohexol 775mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml)	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.	
649	Iohexol	Omnipaque	Iohexol 647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml)	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.	
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN					
657	Povidon Iod	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	10% kl/tt	Chai	**BETADINE** antiseptic solution để diệt mầm bệnh ở da , vết thương và niêm mạc. Sát khuẩn da và niêm mạc trước khi mổ. Ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết thương sau phẫu thuật. Dự phòng nhiễm khuẩn khi bỏng , vết rách nát , vết mài mòn . Điều trị những trường hợp khác nhau về nhiễm khuẩn , vi rút , đơn bào , nấm ở da , như *tinea* , tưa miệng , chốc lở , *herpes simplex , zona.* Tiệt khuẩn tay để làm vệ sinh hoặc trước khi mổ. Để sát khuẩn và giúp vệ sinh cá nhân tốt hơn.	
657	Povidon iodin	Povidon-Iod HD	10%;125ml	Lọ	- Sát trùng da, niêm mạc trước khi phẫu thuật, tiêm chích. - Chăm sóc vết bỏng, sát khuẩn vết thương hở. - Tẩy uế dụng cụ y khoa trước khi tiệt trùng. - Bệnh nấm, hăm da, hăm kẽ ngón tay, ngón chân, nước ăn chân.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	16. THUỐC LỢI TIỂU					
660	Furosemid	Vinzix	20 mg/ 2ml	Ống	Phù trong suy tim sung huyết, bệnh thận và sơ gan. Hỗ trợ điều trị phù phổi cấp. Đái ít do suy thận cấp hoặc mạn tính. Tăng huyết áp, đặc biệt do suy tim sung huyết hoặc do suy thận. Điều trị hỗ trợ cơn tăng huyết áp. Tăng calci huyết. Việc sử dụng thuốc lợi tiểu mạnh như furoxemid có thể gây ra thiếu máu cục bộ ở não. Vì vậy không dùng để điều trị tăng huyết áp ở người cao tuổi.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
668	Famotidin	A.T Famotidine 40 Inj	40mg/5ml	Lọ	- Loét dạ dày hoạt động lành tính , loét tá tràng hoạt động. - Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản. - Bệnh lý tăng tiết đường tiêu hóa (Ví dụ : Hội chứng Zollinger – Ellison , đa u tuyến nội tiết).	
672	Nhôm hydoxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicone	Gelactive Fort	300mg + 400mg + 30mg	Gói	- Làm dịu các triệu chứng trong rối loạn tiêu hóa liên quan đến tăng tiết acid dạ dày: như khó tiêu, ợ chua, nóng bỏng vùng thượng vị. - Hỗ trợ, làm giảm triệu chứng trong các bệnh lý hoặc các tình trạng có sự hình thành và tích tụ hơi nhiều quá mức trong dạ dày-ruột (trướng bụng, đầy hơi, nuốt hơi, ăn không tiêu, hội chứng Roemheld), hội chứng trào ngược dạ dày – thực quản, loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày, viêm thực quản.	
679	Ranitidin	Arnetine	50mg/2ml	Ống	Điều trị loét dạ dày tá tràng lành tính, loét sau phẫu thuật, trào ngược dạ dày thực quản hoặc hội chứng Zollinger-Ellison. Dùng trong các trường hợp cần thiết giảm tiết acid dịch vị như: - Dự phòng xuất huyết dạ dày tá tràng do stress ở người bệnh nặng. - Dự phòng xuất huyết tái phát ở người bệnh đã bị loét dạ dày tá tràng có xuất huyết. - Trước khi gây mê toàn thân ở bệnh nhân có nguy cơ hít phải acid(hội chứng Mendelson) đặc biệt ở người bệnh đang chuyển dạ.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
685	Granisetron	Granisetron Kabi 1mg/1ml	1mg	Ống	Granisetron Kabi được chỉ định ở người lớn trong việc ngăn ngừa và điều trị : - Buồn nôn và nôn mửa do hóa trị và xạ trị. - Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Granisetron Kabi được chỉ định để phòng ngừa buồn nôn và nôn thể chậm liên quan đến hóa trị và xạ trị. Granisetron Kabi được chỉ định ở trẻ em từ 2 tuổi trở lên để phòng ngừa và điều trị buồn nôn và nôn cấp tính liên quan đến hóa trị.	
687	Ondansetron	Dloe 8	8mg	Viên	Phòng buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư (đặc biệt là cisplatin) khi người bệnh kháng lại hoặc có nhiều tác dụng phụ với liệu pháp chống nôn thông thươngf. Phòng nôn và buồn nôn do chiếu xạ. Phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật. Chú ý : Nên kê đơn ondansetron cho những người bệnh trẻ (tuổi dưới 45), vi những người nãy dễ có thể có những phản ứng ngoại tháp khi dùng liều cao metoclopramide và khi họ phải điều trị bằng các hóa chất gây nôn mạnh. Thuốc này vẫn được dùng cho người cao tuổi. Không nên kê đơn ondansetron cho những trường hợp điều trị bằng các hóa chất có khả năng gây nôn thấp (như bleomycin, busulfan, cyclophosphamide liều dưới 1000 mg, etoposide, 5 – fluouracil, vinblastine, vincristine).	
687	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	Degas	8mg/4ml	Ống	Phòng buồn nôn và nôn do hóa trị liệu ung thư (đặc biệt là cisplatin) khi người bệnh kháng lại hoặc có nhiều tác dụng phụ với liệu pháp chống nôn thông thường. Phòng nôn và buồn nôn do chiếu xạ. Phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật. **Chú ý :** Nên kê đơn ondansetron cho những người bệnh trẻ (tuổi dưới 45) , vì những người này dễ có thể có những phản ứng ngoại tháp khi dùng liều cao metoclopramid và khi họ phải điều trị bằng các hóa chất gây nôn mạnh. Thuốc này vẫn được dùng cho người cao tuổi. Không nên kê đơn ondansetron cho những trường hợp điều trị bằng các hóa chất có khả năng gây nôn thấp (như bleomycin, busulfan, cyclophosphamid liều dưới 1000 mg, etopodis, 5 – fluouracil, vinblastin, vincristin).	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
688	Palonosetron	Paloxiron	0,25mg/5ml	Ống	*Người lớn:* - Ngăn ngừa buồn nôn, nôn cấp tính liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ cao. - Ngăn ngừa buồn nôn, nôn liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ vừa. *Trẻ em trên 1 tháng tuổi:* Ngăn ngừa buồn nôn, nôn cấp tính liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ cao và ngăn ngừa buồn nôn, nôn liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ vừa.	
688	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg/5ml	Lọ	**Buồn nôn và Nôn do hóa trị liệu.** ALOXI được chỉ định cho : * Hóa trị liệu ung thư gây nôn trung bình - phòng ngừa buồn nôn , nôn cấp tính và nôn muộn ở chu kỳ đầu tiên hoặc lặp lại . * Hóa trị liệu ung thư gây nôn cao - phòng ngừa buồn nôn , nôn cấp tính và nôn muộn ở chu kỳ đầu tiên hoặc lặp lại . **Buồn nôn và Nôn sau phẫu thuật.** ALOXI được chỉ định cho : * Phòng ngừa buồn nôn và sau phẫu thuật (PONV) trong 24 giờ sau phẫu thuật . Hiệu quả sau 24 giờ chưa được chứng minh Cũng như các thuốc chống nôn khác , phòng ngừa thường xuyên không được khuyến cáo ở bệnh nhân có ít khả năng bị nôn và / hoặc buồn nôn sau phẫu thuật . Ở bệnh nhân buồn nôn và nôn cần phải tránh trong thời gian sau phẫu thuật , ALOXI được khuyến cáo xử dụng thập chí khi tỉ lệ buồn nôn và / hoặc nôn thấp .	
692	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/ 2ml	Ống	Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA là thuốc chống co thắt cơ trơn. Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA được dùng trong các trường hợp sau: Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường mật: sỏi túi mật, sỏi ống mật, viêm túi mật, viêm quanh túi mật, viêm đường mật, viêm bóng tụy. Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường niệu: sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang, đau do co thắt bàng quang. Dùng điều trị hỗ trợ trong (nếu bệnh nhân không thể dùng đường uống) :	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Các co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa: Loét dạ dày và tá tràng, viêm dạ dày, co thắt tâm vị và môn vị, viêm ruột non và viêm đại tràng. - Các bệnh phụ khoa : đau bụng kinh	
707	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Gói	Sorbitol được dùng trong điều trị triệu chứng khó tiêu và táo bón.	
714	Diosmectite	Smecta	3g	Gói	- Điều trị các triệu chứng trong tiêu chảy cấp ở trẻ em, trẻ nhũ nhi và người lớn, kết hợp với việc bổ sung nước và các chất điện giải đường uống. - Điều trị các triệu chứng trong tiêu chảy mạn tính. - Điều trị triệu chứng các chứng đau liên quan tới rối loạn thực quản, dạ dày, tá tràng và ruột.	
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT					
742	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	- Thuốc tiêm Dexamethason được dùng trong các trường hợp cấp tính , khi điều trị bằng glucocorticoid dạng uống không khả thi như : + Sốc do xuất huyết , chấn thương , phẫu thuật hay nhiễm khuẩn. + Phù não do u não. + Bệnh viêm khớp và mô mềm như viêm khớp dưới dạng thấp. + Điều trị ngắn ngày dị ứng cấp tính tự khỏi như phù thần kinh – mạch hoặc các giai đoạn cấp , nặng lên của các bệnh dị ứng mạn tính như hen phế quản hoặc bệnh huyết thanh. + Đề phòng mất thính lực và dị ứng thần kinh trong viêm màng não do H.infulenzae hoặc phế cầu + Dùng trước khi sinh trong chuyển dạ trước kỳ hạn (giữa 24 và 34 tuần) để thúc đẩy quá trình trưởng thành thai (ví dụ phổi , mạch máu não) - Dùng dexamethason phải kết hợp với điều trị kháng sinh toàn thân và các biện pháp hỗ trợ khi cần.	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
748	Methyl prednisolon	Creao inj.	40mg	Lọ	Methylprednisolon được chỉ định trong liệu pháp không đặc hiệu cần đến tác dụng chống viêm và giảm miễn dịch của glucocorticoid đối với:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Bệnh nhân dị ứng nặng: Hen phế quản, sốc phản vệ, phù nề thanh quản cấp. - Rối loạn thấp khớp (điều trị bổ trợ ngắn ngày để kiểm soát giai đoạn cấp tính hoặc đợt kịch phát): Viêm xương khớp sau phẫu thuật; viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp; viêm khớp dạng thấp, kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên; viêm túi hoạt dịch cấp và bán cấp; viêm mỏm trên lỏi cầu, viêm bao hoạt dịch cấp tính và không đặc hiệu; viêm khớp cấp tính dạng gút; viêm khớp vảy nến; viêm đốt sống cứng khớp. - Lupus ban đỏ. - Viêm cầu thận lupus giai đoạn nặng, phù do viêm cầu thận. - Bệnh nhân trên 13 tuổi mắc hội chứng suy giảm miễn dịch (AIDS) cần điều trị glucocorticoid ngoài ruột để hỗ trợ điều trị nhiễm trùng *Pneumocystis carinii* viêm phổi từ trung bình đến nặng. - Bệnh trên hệ thần kinh: Phù não thứ cấp sau do khối u nguyên phát hoặc di căn và/hoặc kết hợp với phẫu thuật hay xạ trị, lao màng não, đợt kịch phát xơ cứng. - Điều trị thiếu hụt vận động và/hoặc cảm giác và giảm nguy cơ liệt ở bệnh nhân tổn thương tủy sống cấp tính. - Viêm thanh quản ở trẻ em.	
748	Methyl prednisolon	Menison inj.	40mg	Lọ	Methylprednisolon được chỉ định trong liệu pháp không đặc hiệu cần đến tác dụng chống viêm và giảm miễn dịch của glucocorticoid đối với : viêm khớp dạng thấp, lupus ban đỏ hệ thống, một số thể viêm mạch; viêm động mạch thái dương và viêm quanh động mạch nốt, hen phế quản, thiếu máu tan máu, giảm bạch cầu hạt, và những bệnh dị ứng nặng gồm cả phản vệ; trong điều trị ung thư như bệnh leukemia cấp tính, u lympho, ung thư vú và ung thư tuyến tiền liệt. Methylprednisolon còn có chỉ định trong điều trị hội chứng thận hư nguyên phát.	
748	Methylprednisolone Sodium succinate	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Methylprednisolon natri succinat được chỉ định trong các trường hợp sau: **<u>Rối loạn nội tiết:</u>** - Suy vỏ thượng thận nguyên phát hoặc thứ phát (có thể kết hợp mineralcorticoid khi cần thiết) - Chỉ định chỉ áp dụng cho solu-Medrol 40mg	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Suy vỏ thượng thận cấp tính (có thể cần thể bổ sung mineralcorticoid) . - Sốc thứ phát do suy vỏ thượng thận , hoặc sốc không đáp ứng với liệu pháp điều trị quy ước ở những bệnh nhân đang có suy vỏ thượng thận (khi hoạt tính mineralcorticoid không tốt như mong đợi). - Dùng trước phẫu thuật , hoặc khi có chấn thương nghiêm trọng hoặc bệnh nặng , ở bệnh nhân đã biết có suy vỏ thượng thận hoặc nghi ngờ thiếu hụt dự trữ hormon vỏ thượng thận. - Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh. - Viên tuyến giáp không sinh mủ. - Tăng calci máu liên quan đến ung thư. **<u>Rối loạn thấp khớp</u>** (Điều trị bổ trợ ngắn hạn để kiểm soát giai đoạn cấp tính hoặc đợt kịch phát): - Viêm xương khớp sau chấn thương - Viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp - Viêm khớp dạng thấp , kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên - Viêm bao hoạt dịch cấp và bán cấp - Viêm mỏm lồi cầu xương - Viêm khớp cấp tính do gút - Viêm khớp vảy nến - Viêm cột sống dính khớp. **<u>Bệnh hệ thống tạo keo và bệnh phức hợp miễn dịch</u>** (Trong đợt kịch phát hoặc điều trị duy trì trong các trường hợp chọn lọc) - Lupus ban đỏ hệ thống (Và viêm thận Lupus) - Viêm tim cấp do thấp - Viêm cơ da toàn thân (viêm đa cơ) - Viêm đa động mạch nút - Hội chứng Goodpasture **<u>Bệnh về da</u>** - Bệnh pemphigus (bệnh bọng nước tự nhiên trên da và niêm mạc) - Hồng ban đa dạng thể nặng (hội chứng Stevens – Johnson) - Viêm da tróc vảy - Vảy nến thể nặng - Viêm da bọng nước dạng Herpes	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm da tăng tiết bã nhờn thể nặng - U sùi dạng nấm . **<u>Tình trạng dị ứng</u>** (dùng để kiểm soát các tình trạng dị ứng nặng hoặc khó chữa khi đã thất bại với cách điều trị thông thường) - Hen phế quản - Viêm da tiếp xúc - Viêm da dị ứng - Bệnh huyết thanh - Viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc quanh năm - Các phản ứng quá mẫn với thuốc - Phản ứng mày đay khi truyền thuốc - Phù thanh quản cấp không nhiễm khuẩn. **<u>Các bệnh về mắt</u>** (các quá trình viêm và dị ứng mạn tính và cấp tính nghiêm trọng ở mắt) : - Nhiễm trùng giác mạc do Herpes Zoster - Viêm mống mắt , viêm mống mắt – thể mi - Viêm màng mạch - võng mạc - Viêm màng mạch nho khuếch tán phía sau và viêm màng mạch - Viêm thần kinh thị giác - Nhãn viên giao cảm - Viêm tiền phòng - Viêm kết mạc do dị ứng - Viêm giác mạc. Bệnh tiêu hóa (giúp đưa bệnh nhân qua khỏi cơn nguy kịch của bệnh) - Viêm loét đại tràng - Viêm đoạn ruột non. **<u>Bệnh hô hấp</u>** - Bệnh Sarcoid có triệu chứng - Ngộ độc Berilii - Trong lao phổi lan tỏa hoặc bùng phát cấp tính (khi dùng đồng thời hóa trị liệu khác lao thích hợp) - Hội chứng Loefler không thể kiểm soát được bằng các phương pháp khác - Viêm khổi hít	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm phổi từ trung bình đến nghiêm trọng do Pneumocystis jiroveci ở bệnh nhân AIDS (như điều trị bổ trợ khi dùng trong 72 giờ đầu tiên của liệu pháp khởi đầu chống Pneumocystis) - Các đợt kịch phát của bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (COPD). **Rối loạn về máu** - Thiếu máu tan máu mắc phải (tự nhiên) - Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn ở người lớn (chỉ tiêm tĩnh mạch , chống chỉ định tiêm bắp) - Giảm tiểu cầu thứ phát ở người lớn - Chứng giảm nguyên hồng cầu (thiếu máu hồng cầu) - Thiếu máu giảm sản bẩm sinh (dòng hồng cầu). **Các bệnh ung thư** (điều trị tạm thời) : - Bệnh bạch cầu và u Lymphô ở người lớn - Bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em - Để cải thiện chất lượng cuộc sống cho bệnh ung thư giai đoạn cuối. **Tình trạng phù** Để giúp bài niệu hoặc giảm protein niệu trong hội chứng thận hư mà không kèm theo urê - huyết thuộc týp tự phát hoặc do Lupus ban đỏ. **Hệ thần kinh** - Phù não từ khối u nguyên phát hoặc di căn , hoặc do phẫu thuật hoặc xạ trị. - Đợt kịch phát cấp tính của bệnh đa xơ cứng. - Chấn thương tủy sống cấp tính . Cần tiếp tục điều trị trong vòng 8 giờ khi bắt đầu tổn thương.	
749	Prednisolon	Hydrocolacyl	5mg	Viên	Prednisolon được chỉ định khi cần đến tác dụng chống viêm và ức chế miễn dịch: - Viêm khớp dạng thấp, luput ban đỏ toàn thân, một số viêm thể mạch. - Viêm động mạch thái dương và viêm quanh động mạch nút, bệnh sarcoid, hen phế quản, viêm loét đại tràng, thiếu máu tan huyết, giảm bạch cầu hạt, và những bệnh dị ứng nặng gồm cả phản vệ. - Ung thư, như bệnh bạch cầu cấp, u lympho, ung thư vú và ung thư tuyến tiền liệt ở giai đoạn cuối.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Khi cần phải điều trị prednisolon uống thời gian dài, nên xem xét phác đồ dùng thuốc cách nhật, một lần duy nhất vào buổi sáng theo nhịp tiết tự nhiên trong 24 giờ của corticosteroid; như vậy sẽ ít ADR hơn vì có thời gian phục hồi giữa 2 liều. Sau khi điều trị dài ngày phải ngừng prednisolon dần từng bước.	
775	Metformin + Gliclazid	Melanov-M	500mg + 80mg	Viên	Melanov-M được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin typ 2 , người mà đã dùng liệu pháp phối hợp Gliclazid và Metformin vì không kiểm soát được đường huyết bằng chế độ ăn kiêng , tập thể dục hoặc bằng liệu pháp đơn độc Gliclazid hay Metformin.	
784	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	300U (tương đương 10,5mg)	Bút tiêm	Humalog Mix 50/50 KwikPen được chỉ định để điều trị bệnh nhân bị đái tháo đường cần insulin để duy trì sự ổn định nội môi glucose bình thường.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
797	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	- Dùng điều trị thay thế cho các trường hợp thiếu hormon giáp trạng (thiểu năng tuyến giáp). - Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau khi cắt bướu trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị bướu giáp lành tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị kết hợp trong các điều trị cường giáp với các thuốc kháng giáp sau khi đạt được tình trạng tuyến giáp bình thường. - Liệu pháp điều trị và thay thế trong các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp. - Xét nghiệm ức chế tuyến giáp.	
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG					
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
893	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Điều trị triệu chứng thường xuyên hoặc tạm thời trong lo âu nặng, sợ hãi độ cao, trạng thái bồn chồn, căng thẳng trong phản ứng thần kinh cấp tính và các bệnh thần kinh. Điều trị bổ trợ các triệu chứng thần kinh và lo âu vận động do các nguyên nhân khác nhau.	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Điều trị bổ trợ các triệu chứng do cai rượu và mê sảng do cai rượu. - Điều trị tình trạng co cứng cơ xương do nhiều nguyên nhân (tình trạng cứng đơ, co cứng, co cứng do nguồn gốc từ não bộ và sau tổn thương nơ ron trung gian đốt sống và trên đốt sống, bại liệt, liệt hai chi dưới, múa vờn, tăng vận động và hội chứng stiff-man). Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương viêm), seduxen được dùng bổ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ. - Điều trị bổ trợ các trạng thái co giật, động kinh, kinh giật, uốn ván.	
932	Acetyl leucin	Atileucine inj	500mg/5ml	Ống	Điều trị triệu chứng cơn chóng mặt.	
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
948	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	0,02mg/ nhát xịt + 0,05mg/ nhát xịt	Bình		
955	Salbutamol	Serbutam	100mcg	Ống		
955	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	Salbutamol là chất đồng vận chọn lọc trên cơ thể adrenergic beta, được chỉ định để điều trị hoặc ngăn ngừa co thắt phế quản.. Thuốc có tác dụng giảm phế quản ngắn (4 giờ) trong tắc nghẽn đường thở có khả năng hồi phục do hen, viêm phế quản mãn tính và khí phế thũng. Với những bệnh nhân hen, salbutamol có thể làm giảm triệu chứng khi sảy ra cơn hen và phòng ngừa trước các tình huống đã biết sẽ khởi phát cơn hen. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng, thuốc giãn phế quản không nên được sử dụng như là thuốc điều trị duy nhất hoặc như là thuốc điều trị chủ yếu. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng không đáp ứng với VENTOLIN, cần phải điều trị bằng corticosteroid dạng hít để đạt được và duy trì kiểm soát. Việc	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					không đáp ứng với điều trị bằng VENTOLIN có thể là dấu hiệu bệnh nhân cần được đánh giá y khoa hoặc điều trị khẩn cấp. VENTOLIN Nebules được chỉ định để : - Kiểm soát thường xuyên co thắt phế quản mạn-không đáp ứng với điều trị quy ước. - Điều trị hen nặng cấp tính (cơn hen ác tính).	
961	Ambroxol	Halixol	30mg	Viên	Các bệnh tác nghẽn đường hô hấp cấp tính và mãn tính như hen phế quản và viêm phế quản, giãn phế quản do sinh sản quá nhiều nhầy và đờm. Tăng cường hòa tan dịch nhầy trong các bệnh viêm mũi họng.	
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC					
980	Acid amin	Alvesin 10E	10%; 250ml	Chai	Tạo nền tảng cho sự tổng hợp protein như là một phần của liệu pháp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa.	
980	Acid amin	Alvesin 10E	10%; 500ml	Chai	Tạo nền tảng cho sự tổng hợp protein như là một phần của liệu pháp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa.	
980	Acid amin	Aminoleban	8%; 200ml	Chai	Điều trị bệnh lý não do gan ở những bệnh nhân suy gan mãn tính.	
980	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Morihepamin	200ml; 500ml + 7,58%	Túi	MORIHEPAMIN được chỉ định cho hỗ trợ điều trị trong hội chứng não gan cho bệnh nhân suy gan mạn.	
983	Acid amin + Glucose + Lipid	NuTriflex Lipid Peri	40g + 80g + 50g; 1250ml	Túi	Cung cấp năng lượng, axit béo thiết yếu, amino acid, các chất điện giải và dịch trong nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa cho bệnh nhân bị dị hóa từ nhẹ đến mức độ trung bình khi việc cung	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*);

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					cấp dinh dưỡng bằng đường miệng hoặc đường ruột là không thể, không đầy đủ hoặc không được phép.	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu. ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
983	Acid amin + Glucose + Lipid	MG - Tan Inj.	11%, 11,3%, 20%/960ml	Túi	Cung cấp nước, chất điện giải, acid amin và calo cho bệnh nhân bằng đường tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân không thể dinh dưỡng bằng đường tiêu hóa hoặc dinh dưỡng bằng đường tiêu hóa không phù hợp.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu. ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
986	Kali Clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%; 10ml	Ống	Dùng để điều trị chứng hạ kali huyết và phục hồi sự thiếu hụt kali trong trường hợp rối loạn nặng hoặc khi không thể dùng thuốc ở dạng uống. Lưu ý : Dùng Kali clorid đường tĩnh mạch sẽ làm tăng nồng độ kali huyết, có thể gây tăng kali huyết và ngừng tim. - Điều trị giảm kali huyết nặng ở người bệnh dùng thuốc lợi tiểu thải kali để điều trị cao huyết áp vô căn chưa biến chứng.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Để phòng giảm kali huyết ở những người đặc biệt có nguy cơ giảm kali huyết (ví dụ : người bệnh dùng digitalis bị loạn nhịp tim nặng, vì giảm kali huyết làm tăng độc tính của glycosid tim). - Chỉ định cho người bị sơ gan có chức năng thận bình thường, một số trạng thái ỉa chảy, kể cả do sử dụng thuốc nhuận tràng dài ngày, nôn kéo dài, hội chứng Bartter, bệnh thận gây mất kali, và ở những người bệnh (kể cả trẻ em) điều trị corticosteroid kéo dài. - Điều trị tăng huyết áp do thiếu kali, kết hợp với magnesi để điều trị nhồi máu cơ tim cấp, làm giảm nguy cơ loạn nhịp thất.	
989	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Chai	- Phòng hoại tử thận cấp do hạ huyết áp - Thiểu niệu hậu phẫu - Gây lợi niệu ép buộc để tăng đào thải các chất độc qua đường thận - Làm giảm áp lực nội sọ trong phù não - Làm giảm nhãn áp - Dùng trước và trong các phẫu thuật mắt - Làm liệu pháp đề kháng phù và làm test thăm dò chức năng thận	
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	10%; 250ml hoặc 500ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
	N-methylglucamin succinat, NaCl, KCl, MgCl2	Reamberin	6g; 400ml	Chai	Reamberin được dùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tuổi như là thuốc chống giảm oxy huyết và giải độc trong các trường hợp ngộ độc cấp do nhiều nguyên nhân khác nhau.	
	27. Thuốc Y học cổ truyền					
	Cao đặc Actiso, cao đặc Rau đắng đất, Bột Bìm bìm biếc.	Quanliver	200mg, 150mg, 16mg	Viên	- Suy giảm chức năng gan , đặc biệt do dùng nhiều bia , rượu. - Phòng và hỗ trợ điều trị viêm gan do thuốc , hóa chất. - Viêm gan gây mệt mỏi , vàng da , khó tiêu , bí đại tiểu tiện , táo bón.... - Dị ứng , mụn nhọt , lở ngứa , nổi mề đay do bệnh gan gây ra. - Xơ vữa động mạch , mỡ trong máu cao.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	Diệp hạ châu	Oraliton	5g/10ml	Ống	Điều trị các rối loạn chức năng có nguồn gốc do gan gây mẩn ngứa ngoài da, mề đay, phòng và điều trị viêm gan, sơ gan do rượu, suy giảm chức năng gan do sử dụng thuốc, các bệnh về gan do vi rút, viêm gan B.	
	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bồ công anh (tương đương tổng HL: 5g-6g)	Bình can ACP	2g, 2g, 1g	Viên	- Viêm gan mạn tính do siêu vi B, có HbsAg dương tính. - Viêm gan cấp và mạn tính do mọi nguyên nhân. - Các biểu hiện do suy giảm chức năng gan: mệt mỏi, chán ăn, ăn uống khó tiêu, vàng da. - Dị ứng mẫn ngứa, mụn nhọt ngoài da. - Phòng và hỗ trợ điều trị xơ gan, ung thư gan. - Viêm túi mật, ống dẫn mật.	
	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi.	Bổ gan tiêu độc Livsin - 94	1500mg; 250mg; 250mg	Viên		
	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Atiliver Diệp hạ châu	800mg, 200mg, 200mg, 200mg	Viên	Hạ men gan trong bệnh gan, bệnh tụy tạng. Hỗ trợ điều trị viêm gan.	
	Men bia ép tinh chế	Biofil	4g/10ml	Ống	Dùng cho người làm việc nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mệt mỏi, sút cân, cơ thể suy nhược, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.	
	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Thập toàn đại bổ	Đương quy 0,42g Bạch truật 0,42g; Đảng sâm 0,63g; Quế nhục 0,42g Thục địa 0.63g Cam thảo 0,33g; Hoàng kỳ 0,63g; Phục linh 0,33g; Xuyên khung 0,33g; Bạch thược 0,42g	Viên	Bổ khí huyết dùng trong trường hợp cơ thể suy nhược , thiếu máu , kém ăn , hồi hộp , chóng mặt , hoa mắt , da mồ hôi trộn , di mộng tinh , thị lực giảm , lạnh tay chân , kinh nguyệt không đều.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	Mỗi 100ml chứa: Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 43,2g dược liệu) 3g	Mediphylamin	3g/100ml	Chai	Dùng cho trẻ em và người lớn bị thiếu hụt hoặc tăng nhu cầu về acid amin , khoáng chất do suy dinh dưỡng , suy nhược cơ thể và sau khi ốm dậy.	

Tài liệu tham khảo:

+ Thông tư 30/2018/TT-BYT
+ Tờ HDSD của nhá sản xuất
+ Thông tin thuốc biệt dược gốc
+ Dược thư quốc gia 2016
+ Tra cứu trực tuyến: Drugs.com; Medscape.com…